



THE PAN GROUP

Số/No.: 032.25/PAN-CV

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025  
Hanoi, August 28<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION**

**Kính gửi/ To:** Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**

- Mã chứng khoán/ Stock code: PAN
- Địa chỉ/ Address: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại/ Telephone: 024 3760 6190 Email: info@thepangroup.vn

**2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:**

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố các thông tin sau:

*The PAN Group Joint Stock Company discloses the following information:*

- Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng năm 2025 đã soát xét.  
*Semi-annual 2025 audited Separate Financial Statement & Consolidated Financial Statement.*
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.  
*Explanation of the difference in profit after tax in comparison with the same period.*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

*This information was disclosed on the company's website on date August 28<sup>th</sup>, 2025. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

**Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng năm 2025 đã kiểm toán.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**  
**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



Nguyễn Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                         | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC                               | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 32      |



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng     | Chủ tịch           |
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Phó Chủ tịch       |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên         |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Duy Khánh    | Thành viên         |
| Ông Phạm Viết Muôn      | Thành viên độc lập |
| Ông Bùi Xuân Tùng       | Thành viên độc lập |

#### **Ủy ban Kiểm toán**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Phạm Viết Muôn      | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên |

#### **Tổng Giám đốc**

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Nguyễn Thị Trà My**  
**Tổng Giám đốc**

(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ  
Ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Số: 0274/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

#### Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

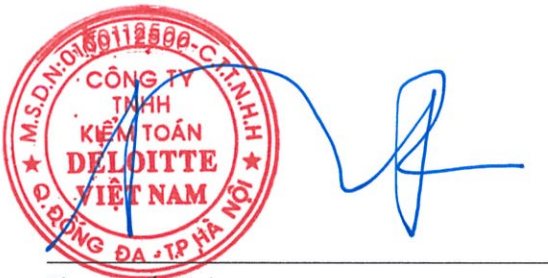
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                 |
|---------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>3.458.672.918.176</b> | <b>5.976.678.627.107</b>  |
| <b>I. Tiền</b>                              | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>7.627.013.053</b>     | <b>17.819.753.726</b>     |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 7.627.013.053            | 17.819.753.726            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>3.414.205.000.000</b> | <b>5.928.205.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                   | 121        |             | 3.376.000.000.000        | 5.890.000.000.000         |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 38.205.000.000           | 38.205.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>130</b> |             | <b>32.972.250.237</b>    | <b>26.502.259.267</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 6           | 17.740.807.833           | 17.740.807.833            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        |             | 424.374.548              | 607.225.444               |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135        | 7           | 15.000.000.000           | 15.000.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 8           | 17.547.875.689           | 10.895.033.823            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 6           | (17.740.807.833)         | (17.740.807.833)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            | <b>150</b> |             | <b>3.868.654.886</b>     | <b>4.151.614.114</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        |             | 339.524.843              | 622.484.071               |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152        |             | 290.093.991              | 290.093.991               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 11          | 3.239.036.052            | 3.239.036.052             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>4.854.095.616.640</b> | <b>4.854.997.020.619</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> |             | <b>10.000.000</b>        | <b>10.000.000</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 8           | 10.000.000               | 10.000.000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                  | <b>220</b> |             | <b>8.649.104.421</b>     | <b>9.288.992.615</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 9           | 8.649.104.421            | 9.288.992.615             |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 13.343.113.040           | 13.343.113.040            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (4.694.008.619)          | (4.054.120.425)           |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>10</b>   | <b>4.843.504.313.704</b> | <b>4.845.503.965.942</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 4.870.143.787.088        | 4.870.143.787.088         |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        |             | (26.639.473.384)         | (24.639.821.146)          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>1.932.198.515</b>     | <b>194.062.062</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        |             | 1.932.198.515            | 194.062.062               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>8.312.768.534.816</b> | <b>10.831.675.647.726</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                 |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                               |            |             |                          |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>5.166.560.029.963</b> | <b>7.754.218.796.035</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>5.067.763.589.963</b> | <b>7.556.625.916.035</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        |             | 387.715.113              | 205.783.960               |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 208.308.899              | 208.308.899               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 11          | 556.699.472              | 10.816.449.061            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 100.000                  | 8.400.000                 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 12          | 16.602.808.948           | 6.263.247.525             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 13          | 127.787.541.330          | 970.779.192.245           |
| 7. Vay ngắn hạn                                               | 320        | 15          | 4.906.702.660.000        | 6.554.958.220.000         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        |             | 9.769.755.760            | 9.769.755.760             |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | 14          | 5.748.000.441            | 3.616.558.585             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>98.796.440.000</b>    | <b>197.592.880.000</b>    |
| 1. Vay dài hạn                                                | 338        | 16          | 98.796.440.000           | 197.592.880.000           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>3.146.208.504.853</b> | <b>3.077.456.851.691</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>3.146.208.504.853</b> | <b>3.077.456.851.691</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 2.162.945.800.000        | 2.162.945.800.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 2.162.945.800.000        | 2.162.945.800.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 904.770.143.351          | 904.770.143.351           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |             | (167.188.836.328)        | (167.188.836.328)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 11.513.798.268           | 11.513.798.268            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 234.167.599.562          | 165.415.946.400           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 160.415.946.400          | 111.208.566.529           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 73.751.653.162           | 54.207.379.871            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>8.312.768.534.816</b> | <b>10.831.675.647.726</b> |

Trần Thị Trang  
 Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    |             | -               | -               |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)    | 10    |             | -               | -               |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                       | 11    |             | -               | -               |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | -               | -               |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 19          | 280.268.312.885 | 226.955.065.145 |
| 6. Chi phí tài chính                                          | 22    | 20          | 191.886.325.221 | 155.830.394.834 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 165.872.478.371 | 151.341.139.951 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 21          | 14.630.675.192  | 15.518.186.430  |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30    |             | 73.751.312.472  | 55.606.483.881  |
| 9. Thu nhập khác                                              | 31    |             | 340.690         | 1.760.547       |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31)                                    | 40    |             | 340.690         | 1.760.547       |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 73.751.653.162  | 55.608.244.428  |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 22          | -               | -               |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)       | 60    |             | 73.751.653.162  | 55.608.244.428  |

  
 Trần Thị Trang  
 Người lập biểu

  
 Văn Thị Ngọc Ánh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Trà My  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |                   |                     |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                       | 01    | 73.751.653.162    | 55.608.244.428      |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                  |       |                   |                     |
| Khấu hao tài sản cố định                                                             | 02    | 639.888.194       | 652.617.870         |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03    | 1.999.652.238     | (3.638.821.076)     |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 1.093.122         | 120.000.000         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (268.585.113.451) | (198.954.529.697)   |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06    | 165.872.478.371   | 151.341.139.951     |
| 3. <i>(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>         | 08    | (26.320.348.364)  | 5.128.651.476       |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                        | 09    | 125.465.144       | (65.485.511)        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)         | 11    | (863.031.476.087) | (1.564.055.367)     |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                         | 12    | (1.455.177.225)   | 282.111.165         |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                    | 13    | 2.514.000.000.000 | (3.900.000.000.000) |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14    | (146.574.991.334) | (149.212.277.799)   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 17    | (1.868.558.144)   | (2.340.228.092)     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                 | 20    | 1.474.874.913.990 | (4.047.771.284.128) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |                   |                     |
| 1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23    | -                 | (70.000.000.000)    |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24    | -                 | 147.500.000.000     |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27    | 261.989.203.793   | 196.856.926.849     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                     | 30    | 261.989.203.793   | 274.356.926.849     |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số     | Kỳ này                     | Kỳ trước                 |
|---------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>            |           |                            |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                         | 33        | 3.792.668.000.000          | 10.495.080.000.000       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                        | 34        | (5.539.720.000.000)        | (6.737.624.657.534)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                    | 36        | (5.312.000)                | -                        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>           | <b>40</b> | <b>(1.747.057.312.000)</b> | <b>3.757.455.342.466</b> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i><br><i>(50=20+30+40)</i> | <b>50</b> | <b>(10.193.194.217)</b>    | <b>(15.959.014.813)</b>  |
| Tiền đầu kỳ                                                   | 60        | 17.819.753.726             | 80.413.241.897           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái<br>quy đổi ngoại tệ    | 61        | 453.544                    | -                        |
| <b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                             | <b>70</b> | <b>7.627.013.053</b>       | <b>64.454.227.084</b>    |

  
Trần Thị Trang  
Người lập biểu

  
Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 21 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Tên công ty con                       | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                                                                                                       |
|-----|---------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                       |
| 1.  | Công ty Cổ phần Pan Farm (i)          | Hà Nội       | 88,15%            | 88,15%                 | 88,15%            | 88,15%                 | Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp                                                                                             |
| 2.  | Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN         | Tây Ninh     | 99,99%            | 99,99%                 | 99,99%            | 99,99%                 | Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư                         |
| 3.  | Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii) | Cần Thơ      | 47,21%            | 50,12%                 | 47,21%            | 50,12%                 | Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |

| STT | Tên công ty con                                       | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                       |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.  | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii) | Vĩnh Long             | 76,47%            | 76,47%                 | 76,47%            | 76,47%                 | Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản                                                                                                                                                                                                            |
| 5.  | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv)           | Khánh Hòa             | 73,45%            | 73,45%                 | 73,45%            | 73,45%                 | Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước nắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn |
| 6.  | Công ty Cổ phần Bibica (v)                            | Thành phố Hồ Chí Minh | 98,30%            | 98,30%                 | 98,30%            | 98,30%                 | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).                                           |
| 7.  | Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                   | Thành phố Hồ Chí Minh | 79,59%            | 79,59%                 | 79,59%            | 79,59%                 | Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                 |
| 8.  | Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An       | Tây Ninh              | 77,88%            | 77,88%                 | 77,88%            | 77,88%                 | Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản                                                                                                                                                          |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên doanh với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần PAN Farm

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần PAN Farm – Công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                         | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                         |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                                                                 |
| 1.  | Công ty Cổ phần PAN-HULIC                               | Lâm Đồng              | 50,97%            | 50,97%                 | 50,97%            | 50,97%                 | Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác                                                                                                            |
| 2.  | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1) | Hà Nội                | 80,11%            | 80,11%                 | 80,11%            | 80,11%                 | Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng |
| 3.  | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2)                | Thành phố Hồ Chí Minh | 51,25%            | 51,25%                 | 51,25%            | 51,25%                 | Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng                               |
| 4.  | Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3)                    | Hà Nội                | 67,74%            | 67,74%                 | 67,74%            | 67,74%                 | Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp                                                                           |

- (i.1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                                       | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                                                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                       |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                                                                   |
| 1.  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội                  | Hà Nội                | 53,80%            | 53,80%                 | 53,80%            | 53,80%                 | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận                                                                                                         |
| 2.  | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | Đà Nẵng               | 90,02%            | 90,02%                 | 90,02%            | 90,02%                 | Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ           |
| 3.  | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)                          | Thành phố Hồ Chí Minh | 96,41%            | 96,41%                 | 96,41%            | 96,41%                 | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại                                                                                                      |
| 4.  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Ninh Bình             | 94,00%            | 94,00%                 | 94,00%            | 94,00%                 | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao |
| 5.  | Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**)                                    | Đồng Tháp             | 98,92%            | 100%                   | 98,92%            | 100%                   | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản                                                                                                   |

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                 | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                        |
| 1.  | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 83,74%            | 83,74%                 | 83,74%            | 83,74%                 | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

- (\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam – công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                         | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                  |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                         |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                  |
| 1.  | Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | Đồng Tháp    | 100%              | 100%                   | 100%              | 100%                   | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ |

(i.2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con      | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                      |
|-----|----------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------------------|
|     |                      |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                      |
| 1.  | Công ty TNHH Hải Yến | Khánh Hòa    | 66,67%            | 66,67%                 | 66,67%            | 66,67%                 | Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng |

(i.3) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Atani Holdings - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                             | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                             |
|-----|---------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                             |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                             |
| 1.  | Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân | Hà Nội       | 99,96%            | 99,96%                 | 99,96%            | 99,96%                 | Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học |

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                    | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                                                                                           |
|-----|------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                           |
| 1.  | Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Cần Thơ      | 51,54%            | 51,54%                 | 51,54%            | 51,54%                 | Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| 2.  | Công ty TNHH Vĩnh Thuận            | Cần Thơ      | 99,10%            | 100%                   | 99,10%            | 100%                   | Nuôi trồng thủy sản                                                                                                       |

(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                    | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                                                                                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                                                                                                                                   |
| 1.  | Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre | Vĩnh Long    | 100%              | 100%                   | 100%              | 100%                   | Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác |

(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                    | Trụ sở chính | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                         |
|-----|------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|
|     |                                    |              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                         |
| 1.  | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná | Khánh Hòa    | 99,87%            | 99,87%                 | 99,87%            | 99,87%                 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản |

(v) Công ty Cổ phần Bibica

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Bibica - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con                                    | Trụ sở chính          | Số cuối kỳ        |                        | Số đầu kỳ         |                        | Hoạt động chính                                             |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|
|     |                                                    |                       | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |                                                             |
| 1.  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây        | Tây Ninh              | 100%              | 100%                   | 100%              | 100%                   | Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột |
| 2.  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (v.1) | Thành phố Hồ Chí Minh | 100%              | 100%                   | 100%              | 100%                   | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 3.  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa        | Đồng Nai              | 100%              | 100%                   | 100%              | 100%                   | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 4.  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội          | Hà Nội                | 100%              | 100%                   | 100%              | 100%                   | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 5.  | Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (v.1)                 | Hưng Yên              | Chưa góp vốn      | Chưa góp vốn           | Chưa góp vốn      | Chưa góp vốn           | Chưa hoạt động                                              |
| 6.  | Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN       | Tây Ninh              | 99,90%            | 99,90%                 | 99,90%            | 99,90%                 | Bán buôn thực phẩm                                          |

(v.1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo riêng về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | Số năm  |
|---------------------------|---------|
| Phương tiện vận tải       | 10      |
| Thiết bị dụng cụ, quản lý | 03 - 08 |
| Khác                      | 05      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Ghi nhận doanh thu

##### Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 98.793.000           | 148.793.000           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.528.220.053        | 17.670.960.726        |
|                                 | <b>7.627.013.053</b> | <b>17.819.753.726</b> |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

|                        | Số cuối kỳ<br>VND        |                          | Số đầu kỳ<br>VND         |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| Chứng chỉ tiền gửi (i) | 3.376.000.000.000        | 3.376.000.000.000        | 5.890.000.000.000        | 5.890.000.000.000        |
|                        | <b>3.376.000.000.000</b> | <b>3.376.000.000.000</b> | <b>5.890.000.000.000</b> | <b>5.890.000.000.000</b> |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chứng khoán kinh doanh phản ánh các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh trong ngắn hạn và hưởng lãi suất từ 5,01%/năm đến 5,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,94%/năm đến 4,95%/năm).

Các chứng chỉ tiền gửi này đang được làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN – công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | Số cuối kỳ<br>VND     |                       | Số đầu kỳ<br>VND      |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 38.205.000.000        | 38.205.000.000        | 38.205.000.000        | 38.205.000.000        |
|                        | <b>38.205.000.000</b> | <b>38.205.000.000</b> | <b>38.205.000.000</b> | <b>38.205.000.000</b> |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng với lãi suất 3,5%/năm đến 4,3%/năm tại ngân hàng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,2%/năm đến 3,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND     |                       | Số cuối kỳ<br>VND     |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
| Công ty Cổ phần<br>Thương mại Xây dựng<br>Dịch vụ Phúc Bảo Minh | 17.740.807.833        | 17.740.807.833        | 17.740.807.833        | 17.740.807.833        |
|                                                                 | <b>17.740.807.833</b> | <b>17.740.807.833</b> | <b>17.740.807.833</b> | <b>17.740.807.833</b> |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
|                                     | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

Trong đó:

|                                                                                    |                |                |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|

- (i) Phản ánh khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans theo Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐV/PAN-GB ngày 02 tháng 7 năm 2024 với số tiền là 15.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng từ ngày giải ngân. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 02 ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản cho vay này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8. PHẢI THU KHÁC

|                    | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b> |                       |                       |
| Lãi dự thu         | 16.409.133.291        | 9.813.223.633         |
| Tạm ứng            | 748.237.732           | 691.305.524           |
| Ký quỹ             | 390.504.666           | 390.504.666           |
|                    | <b>17.547.875.689</b> | <b>10.895.033.823</b> |

Trong đó:

|                                                                        |             |             |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Phải thu khác là các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | 879.726.026 | 476.369.862 |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|

**b. Dài hạn**

|        |                   |                   |
|--------|-------------------|-------------------|
| Ký quỹ | 10.000.000        | 10.000.000        |
|        | <b>10.000.000</b> | <b>10.000.000</b> |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị dụng cụ,<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                           |                                     |             |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 12.510.830.182                            | 639.892.358                         | 192.390.500 | 13.343.113.040 |
| Số dư cuối kỳ                 | 12.510.830.182                            | 639.892.358                         | 192.390.500 | 13.343.113.040 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                           |                                     |             |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.298.246.403                             | 568.783.065                         | 187.090.957 | 4.054.120.425  |
| Khấu hao trong kỳ             | 625.541.509                               | 9.047.142                           | 5.299.543   | 639.888.194    |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.923.787.912                             | 577.830.207                         | 192.390.500 | 4.694.008.619  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                           |                                     |             |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 9.212.583.779                             | 71.109.293                          | 5.299.543   | 9.288.992.615  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 8.587.042.270                             | 62.062.151                          | -           | 8.649.104.421  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 702.194.858 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 552.205.358 VND).

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                 | Số cuối kỳ               |                         |                    | Số đầu kỳ                |                         |                    |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|
|                                                 | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý (i) | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý (i) |
|                                                 |                          |                         | VND                |                          |                         | VND                |
| <b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>           |                          |                         |                    |                          |                         |                    |
| Công ty Cổ phần Pan Farm                        | 1.268.713.142.824        | -                       | (ii)               | 1.268.713.142.824        | -                       | (ii)               |
| Công ty Cổ phần Bibica                          | 1.226.235.664.543        | -                       | 1.032.341.072.000  | 1.226.235.664.543        | -                       | 989.941.349.400    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | 999.900.000.000          | -                       | (ii)               | 999.900.000.000          | -                       | (ii)               |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (iii)          | 671.414.451.072          | -                       | 934.315.062.300    | 671.414.451.072          | -                       | 1.160.179.866.000  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | 232.298.227.704          | -                       | 450.301.450.000    | 232.298.227.704          | -                       | 356.188.446.950    |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | 166.227.626.000          | -                       | 210.494.427.750    | 166.227.626.000          | -                       | 219.388.558.500    |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | 145.154.674.945          | -                       | (ii)               | 145.154.674.945          | -                       | (ii)               |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An              | 100.000.000.000          | -                       | (ii)               | 100.000.000.000          | -                       | (ii)               |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | 60.200.000.000           | (26.639.473.384)        | (ii)               | 60.200.000.000           | (24.639.821.146)        | (ii)               |
|                                                 | <b>4.870.143.787.088</b> | <b>(26.639.473.384)</b> |                    | <b>4.870.143.787.088</b> | <b>(24.639.821.146)</b> |                    |

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (iii) Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius).



Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

|                                                 | <b>Kỳ này</b>               | <b>Kỳ trước</b>             |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bibica                          | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                        | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An              | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | Hoạt động kinh doanh lỗ     | Hoạt động kinh doanh có lãi |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 23.

#### **11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                               | <b>Số dư đầu kỳ</b>   | <b>Số phải nộp</b>   | <b>Số đã thực nộp</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                               | <b>VND</b>            | <b>trong kỳ</b>      | <b>trong kỳ</b>       | <b>VND</b>           |
|                                               |                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |                      |
| <b>a. Các khoản phải thu</b>                  |                       |                      |                       |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 3.239.036.052         | -                    | -                     | 3.239.036.052        |
|                                               | <b>3.239.036.052</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>3.239.036.052</b> |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>                  |                       |                      |                       |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 648.614               | 2.649.429            | 1.360.111             | 1.937.932            |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 377.763.049           | 2.088.129.341        | 2.343.197.198         | 122.695.192          |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác | 10.438.037.398        | 803.464.706          | 10.809.435.756        | 432.066.348          |
|                                               | <b>10.816.449.061</b> | <b>2.894.243.476</b> | <b>13.153.993.065</b> | <b>556.699.472</b>   |

#### **12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                        | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Chi phí lãi vay                                                                        | 15.549.740.826        | 2.573.661.991        |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài                                                             | 616.249.074           | 650.777.201          |
| Chi phí thưởng hiệu suất                                                               | 436.819.048           | 1.635.891.666        |
| Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư                                                    | -                     | 1.402.916.667        |
|                                                                                        | <b>16.602.808.948</b> | <b>6.263.247.525</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                       |                       |                      |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | <b>15.664.075.900</b> | <b>191.320.548</b>   |

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                   | 118.235.129.371        | 111.913.721.169        |
| Cổ tức phải trả                                                   | 2.113.158.300          | 2.118.470.300          |
| Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng<br>hợp tác đầu tư | -                      | 850.000.000.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                 | 7.439.253.659          | 6.747.000.776          |
|                                                                   | <b>127.787.541.330</b> | <b>970.779.192.245</b> |

Trong đó:

|                                                                              |                 |                 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | 117.140.208.796 | 111.017.530.988 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 3.616.558.585        | 6.022.365.310        |
| Tăng trong kỳ                     | 4.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| - Trích quỹ Phát triển bền vững   | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| Giảm trong kỳ                     | (1.868.558.144)      | (5.405.806.725)      |
| - Sử dụng quỹ                     | (1.868.558.144)      | (5.405.806.725)      |
| Số dư cuối kỳ                     | <b>5.748.000.441</b> | <b>3.616.558.585</b> |

15. VAY NGẮN HẠN

|                                                                                | Số đầu kỳ<br>VND                    |                          | Trong kỳ<br>VND          | Số cuối kỳ<br>VND                   |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
|                                                                                | Giá trị/Số có khả<br>năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị/Số có khả<br>năng<br>trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                  | <b>5.000.720.000.000</b>            | <b>51.568.000.000</b>    | <b>5.000.720.000.000</b> | <b>51.568.000.000</b>               |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>Standard Chartered<br>(Mauritius) (i)                    | 50.720.000.000                      | 51.568.000.000           | 50.720.000.000           | 51.568.000.000                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Sở giao dịch 1          | 4.950.000.000.000                   | -                        | 4.950.000.000.000        | -                                   |
| <b>Vay ngắn hạn các bên<br/>liên quan (Chi tiết tại<br/>Thuyết minh số 23)</b> | <b>1.504.840.000.000</b>            | <b>4.335.100.000.000</b> | <b>1.133.000.000.000</b> | <b>4.706.940.000.000</b>            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh<br/>số 16)</b>        | <b>49.398.220.000</b>               | <b>98.796.440.000</b>    | <b>-</b>                 | <b>148.194.660.000</b>              |
|                                                                                | <b>6.554.958.220.000</b>            | <b>4.485.464.440.000</b> | <b>6.133.720.000.000</b> | <b>4.906.702.660.000</b>            |

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) với số tiền là 2.000.000 USD để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay 5 tháng, đáo hạn vào ngày 29 tháng 8 năm 2025 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

16. VAY DÀI HẠN

|                                                   | Số đầu kỳ                      |          | Trong kỳ | Số cuối kỳ                     |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------|--------------------------------|
|                                                   | VND                            |          | VND      | VND                            |
|                                                   | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm     | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) | 246.991.100.000                | -        | -        | 246.991.100.000                |
|                                                   | <b>246.991.100.000</b>         | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>246.991.100.000</b>         |

Chi tiết:

|                                   |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 49.398.220.000  | 148.194.660.000 |
| - Số phải trả sau 12 tháng        | 197.592.880.000 | 98.796.440.000  |

Phản ánh khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) với số tiền là 9.700.000 USD để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2026 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên. Khoản vay được đảm bảo bởi 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta như được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                           | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                           | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm                                                        | 148.194.660.000        | 49.398.220.000         |
| Trong năm thứ hai                                                         | 98.796.440.000         | 197.592.880.000        |
|                                                                           | <b>246.991.100.000</b> | <b>246.991.100.000</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 148.194.660.000        | 49.398.220.000         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                           | <b>98.796.440.000</b>  | <b>197.592.880.000</b> |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ      | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                                                                | VND                       | VND                     | VND               | VND                      | VND                                  | VND               |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm 2024 |                           |                         |                   |                          |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ trước                                             | 2.162.945.800.000         | 904.770.143.351         | (167.188.836.328) | 11.513.798.268           | 220.655.941.529                      | 3.132.696.846.820 |
| Lợi nhuận trong kỳ                                             | -                         | -                       | -                 | -                        | 55.608.244.428                       | 55.608.244.428    |
| Chia cổ tức trong kỳ                                           | -                         | -                       | -                 | -                        | (104.447.375.000)                    | (104.447.375.000) |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị và<br>Ủy ban Kiểm toán         | -                         | -                       | -                 | -                        | (2.000.000.000)                      | (2.000.000.000)   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | -                         | -                       | -                 | -                        | (3.000.000.000)                      | (3.000.000.000)   |
| Số dư cuối kỳ trước                                            | 2.162.945.800.000         | 904.770.143.351         | (167.188.836.328) | 11.513.798.268           | 166.816.810.957                      | 3.078.857.716.248 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 06 năm 2025 |                           |                         |                   |                          |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ này                                               | 2.162.945.800.000         | 904.770.143.351         | (167.188.836.328) | 11.513.798.268           | 165.415.946.400                      | 3.077.456.851.691 |
| Lợi nhuận trong kỳ                                             | -                         | -                       | -                 | -                        | 73.751.653.162                       | 73.751.653.162    |
| Trích Quỹ hoạt động phát triển<br>bền vững (i)                 | -                         | -                       | -                 | -                        | (2.000.000.000)                      | (2.000.000.000)   |
| Trích kinh phí hoạt động, thù lao<br>cho Hội đồng Quản trị (i) | -                         | -                       | -                 | -                        | (1.000.000.000)                      | (1.000.000.000)   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                            | -                         | -                       | -                 | -                        | (2.000.000.000)                      | (2.000.000.000)   |
| Số dư cuối kỳ này                                              | 2.162.945.800.000         | 904.770.143.351         | (167.188.836.328) | 11.513.798.268           | 234.167.599.562                      | 3.146.208.504.853 |

(i) Việc trích thù lao Hội đồng Quản trị, Quỹ phát triển bền vững và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025.

**Cổ phiếu**

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu kỳ</u>   |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 216.294.580        | 216.294.580        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>216.294.580</i> | <i>216.294.580</i> |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | (7.399.830)        | (7.399.830)        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>(7.399.830)</i> | <i>(7.399.830)</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 208.894.750        | 208.894.750        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>208.894.750</i> | <i>208.894.750</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

|                | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.173,77          | 97.200,50        |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                    | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                        | 114.175.704.500             | 99.520.701.000                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                          | 154.409.408.951             | 99.433.828.697                |
| Lãi chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi | 10.429.204.138              | 28.000.535.448                |
| Doanh thu tài chính khác                           | 1.253.995.296               | -                             |
|                                                    | <b>280.268.312.885</b>      | <b>226.955.065.145</b>        |

**Trong đó:**

|                                                                                         |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | <b>125.088.578.723</b> | <b>126.759.891.746</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                  | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                  | 165.872.478.371             | 151.341.139.951               |
| Chi phí hợp tác đầu tư                                           | 19.869.902.777              | 142.500.000                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                          | 1.093.122                   | 120.000.000                   |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 1.999.652.238               | (3.638.821.076)               |
| Chi phí tài chính khác                                           | 4.143.198.713               | 7.865.575.959                 |
|                                                                  | <b>191.886.325.221</b>      | <b>155.830.394.834</b>        |

**Trong đó:**

|                                                                             |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tài chính với các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 23) | <b>80.233.726.326</b> | <b>61.613.932.024</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 6.848.976.810         | 6.034.536.014         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 639.888.194           | 652.617.870           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.040.934.189         | 8.751.979.488         |
| Chi phí khác                     | 100.875.999           | 79.053.058            |
|                                  | <b>14.630.675.192</b> | <b>15.518.186.430</b> |

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                             | 73.751.653.162         | 55.608.244.428        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:               | (113.251.956.397)      | (78.241.506.209)      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                  | 923.748.103            | 21.279.194.791        |
| <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>     | <i>923.748.103</i>     | <i>21.279.194.791</i> |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                   | 114.175.704.500        | 99.520.701.000        |
| <i>Thu nhập không chịu thuế</i>                  | <i>114.175.704.500</i> | <i>99.520.701.000</i> |
| (Lỗ) tính thuế                                   | (39.500.303.235)       | (22.633.261.781)      |
| Thuế suất                                        | 20%                    | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | -                      | -                     |
| <b>tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b> | -                      | -                     |

Các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm liền kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch với số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| Năm phát sinh                                                | Năm hết hạn | Lỗ tính thuế<br>VND    | Số lỗ đã chuyển đến<br>ngày 30/6/2025<br>VND | Số lỗ tính thuế chưa sử<br>dụng tại ngày 30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 2022                                                         | 2027        | 63.087.216.870         | -                                            | 63.087.216.870                                            |
| 2023                                                         | 2028        | 100.574.247.232        | -                                            | 100.574.247.232                                           |
| 2024                                                         | 2029        | 60.694.296.657         | -                                            | 60.694.296.657                                            |
| Kỳ hoạt động 6 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2025 | 2030        | 39.500.303.235         | -                                            | 39.500.303.235                                            |
|                                                              |             | <b>263.856.063.994</b> | -                                            | <b>263.856.063.994</b>                                    |

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <u>Bên liên quan</u>                            | <u>Mối quan hệ</u>                             |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần PAN Farm                        | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans             | Công ty con                                    |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings                  | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty Cổ phần PAN-HULIC                       | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam              | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam        | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây     | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN       | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An              | Công ty con gián tiếp                          |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food               | Công ty có liên quan tới lãnh đạo chủ chốt     |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro         | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt              |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                         | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt              |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh      | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt              |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                 | Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Ông Nguyễn Duy Hưng                             | Chủ tịch HĐQT                                  |
| Bà Nguyễn Thị Trà My                            | Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc                |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                             | Thành viên HĐQT                                |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương                         | Thành viên HĐQT                                |
| Ông Nguyễn Duy Khánh                            | Thành viên HĐQT                                |
| Ông Phạm Việt Muôn                              | Thành viên HĐQT độc lập                        |
| Ông Bùi Xuân Tùng                               | Thành viên HĐQT độc lập                        |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                             | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                             | <u>VND</u>         | <u>VND</u>           |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>              | <b>889.227.840</b> | <b>2.180.029.979</b> |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food           | 725.140.840        | 1.638.118.523        |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                     | 148.500.000        | 356.400.000          |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans         | 11.587.000         | 6.669.990            |
| Công ty Cổ phần PAN-HULIC                   | 4.000.000          | -                    |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh  | -                  | 96.641.466           |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây | -                  | 66.000.000           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro     | -                  | 16.200.000           |

|                                                         | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND           |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu tài chính</b>                              | <b>125.088.578.723</b>   | <b>126.759.891.746</b>    |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                      | <b>114.175.704.500</b>   | <b>99.520.701.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                        | 49.369.356.000           | 49.369.356.000            |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre         | 27.018.087.000           | 18.012.058.000            |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An                      | 20.000.000.000           | 12.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An         | 17.788.261.500           | 17.788.261.500            |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang                  | -                        | 2.351.025.500             |
| <b>Lãi tiền gửi, lãi cho vay</b>                        | <b>483.670.085</b>       | <b>54.502.131</b>         |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                     | 483.493.150              | -                         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 176.935                  | 54.502.131                |
| <b>Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu</b> | <b>10.429.204.138</b>    | <b>27.184.688.615</b>     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 10.429.204.138           | 27.184.688.615            |
| <b>Chi phí tài chính</b>                                | <b>80.233.726.326</b>    | <b>61.613.932.024</b>     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                  | <b>78.918.983.072</b>    | <b>53.891.757.347</b>     |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                           | 49.551.552.114           | 20.467.143.017            |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                | 10.085.014.518           | 9.768.476.376             |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                      | 8.646.575.344            | 12.741.069.465            |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây             | 7.328.219.179            | 4.635.616.437             |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam                | 2.479.452.054            | 2.493.150.684             |
| Công ty Cổ phần PAN-HULIC                               | 449.649.315              | -                         |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings                          | 378.520.548              | -                         |
| Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN               | -                        | 3.786.301.368             |
| <b>Chi phí tài chính khác</b>                           | <b>1.239.281.523</b>     | <b>5.739.523.543</b>      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 1.239.281.523            | 5.739.523.543             |
| <b>Phí lưu ký và phí dịch vụ</b>                        | <b>75.461.731</b>        | <b>1.980.021.134</b>      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 75.461.731               | 1.980.021.134             |
| <b>Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi</b>              | <b>-</b>                 | <b>2.630.000</b>          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | -                        | 2.630.000                 |
| <b>Đi vay</b>                                           | <b>4.335.100.000.000</b> | <b>820.000.000.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                           | 3.036.600.000.000        | -                         |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                | 528.500.000.000          | 720.000.000.000           |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây             | 420.000.000.000          | 100.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam                      | 350.000.000.000          | -                         |
| <b>Trả gốc vay</b>                                      | <b>1.133.000.000.000</b> | <b>838.624.657.534</b>    |
| Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây             | 420.000.000.000          | 100.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                                | 363.000.000.000          | 311.624.657.534           |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                           | 350.000.000.000          | 227.000.000.000           |
| Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN               | -                        | 200.000.000.000           |
| <b>Mua chứng chỉ tiền gửi</b>                           | <b>3.379.913.988.766</b> | <b>10.572.272.602.736</b> |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 3.379.913.988.766        | 10.572.272.602.736        |
| <b>Bán chứng chỉ tiền gửi</b>                           | <b>5.510.429.204.138</b> | <b>5.127.249.225.061</b>  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                         | 5.510.429.204.138        | 5.127.249.225.061         |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                          | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>      | <b>15.000.000.000</b>    | <b>15.000.000.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans      | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  | <b>-</b>                 | <b>184.787.392</b>       |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food        | -                        | 184.787.392              |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>            | <b>879.726.026</b>       | <b>476.369.862</b>       |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans      | 879.726.026              | 476.369.862              |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>            | <b>117.140.208.796</b>   | <b>111.017.530.988</b>   |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN            | 115.663.893.728          | 102.378.267.424          |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam | 1.246.575.342            | 1.671.232.876            |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings           | 229.739.726              | 166.558.904              |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                 | -                        | 6.801.471.784            |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>         | <b>15.664.075.900</b>    | <b>191.320.548</b>       |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam       | 8.646.575.344            | -                        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN            | 4.441.987.399            | -                        |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                 | 2.024.876.713            | -                        |
| Công ty Cổ phần PAN-Hulic                | 436.301.370              | 191.320.548              |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food        | 114.335.074              | -                        |
| <b>Vay ngắn hạn (i)</b>                  | <b>4.706.940.000.000</b> | <b>1.504.840.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN            | 3.909.440.000.000        | 1.222.840.000.000        |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam       | 350.000.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                 | 321.500.000.000          | 156.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam | 100.000.000.000          | 100.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần PAN-Hulic                | 14.000.000.000           | 14.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings           | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn công ty con với thời hạn không quá 12 tháng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,0%/năm đến 12%/năm). Gốc vay và lãi vay sẽ được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| Tên                     | Chức vụ                         | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng     | Chủ tịch HĐQT                   | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc | 3.572.430.769        | 3.564.822.073        |
| Bà Hà Thị Thanh Vân     | Thành viên HĐQT                 | 90.000.000           | 90.000.000           |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên HĐQT                 | 90.000.000           | 90.000.000           |
| Ông Nguyễn Duy Khánh    | Thành viên HĐQT                 | 90.000.000           | 90.000.000           |
| Ông Phạm Viết Muôn      | Thành viên HĐQT độc lập         | 90.000.000           | 90.000.000           |
| Ông Bùi Xuân Tùng       | Thành viên HĐQT độc lập         | 90.000.000           | 90.000.000           |
|                         |                                 | <b>4.142.430.769</b> | <b>4.134.822.073</b> |

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ký với thời hạn 01 năm và được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2025. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                                                                                                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |                      |                      |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                | 1.305.044.400        | 2.610.088.800        |
|                                                                                                                   | <u>1.305.044.400</u> | <u>2.610.088.800</u> |

Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn

Công ty tham gia vào giao dịch ngoại hối kỳ hạn 5 tháng từ ngày 02 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 8 năm 2025 và giao dịch ngoại hối kỳ hạn 1 năm từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 đến ngày 24 tháng 12 năm 2025. Theo đó, tại ngày 29 tháng 8 năm 2025 và ngày 24 tháng 12 năm 2025, Công ty phải mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Khoản tiền này dùng để thanh toán cho khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) như trình bày ở Thuyết minh số 15 và Thuyết minh 16.

Cam kết khác

Theo Thỏa thuận góp vốn với các nhà đầu tư ngày 27 tháng 4 năm 2017 (“Thỏa thuận góp vốn”) liên quan tới việc góp vốn vào Công ty Cổ phần PAN Farm (“Pan Farm”) - công ty con của Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có nghĩa vụ mua lại cổ phần tại Pan Farm từ các nhà đầu tư còn lại trong trường hợp các nhà đầu tư này yêu cầu Công ty mua lại phần vốn góp của họ do Pan Farm không đáp ứng được một số yêu cầu trong thỏa thuận này. Thời gian kết thúc cam kết là ngày 30 tháng 6 năm thứ 8 kể từ ngày ký thỏa thuận.

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty bảo lãnh cho một số khoản vay của các công ty bao gồm Công ty Cổ phần Bibica, Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre. Số dư vay được Công ty bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 của các công ty trên lần lượt là 47.008.504.331 VND, 162.503.402.586 VND và 33.333.928.608 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 125.129.688.332 VND, 95.870.929.693 VND và 0 VND).



25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01-04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03-08/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 500 VND/ cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Trần Thị Trang  
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025